

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 24

11250
NG T
HIỆM HỮ
OITT
NAI
- TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thang Đức Thắng	Chủ tịch
Bà Chu Thị Thanh Hà	Phó Chủ tịch
Ông Trương Đình Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Lâm Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012)
Ông Phạm Công Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2012)
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 4 năm 2012)
Ông Mai Xuân Khôi	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 4 năm 2012)
Ông Lê Ngọc	Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012)
Ông Hồ Quốc Quân	Giám đốc tài chính (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đắc Việt Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2013

Số: 90 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 03 tháng 3 năm 2013, từ trang 3 đến trang 24. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 2133/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		257.858.592.030	218.004.779.499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	118.718.286.351	112.845.176.030
1. Tiền	111		42.753.229.655	25.400.822.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.965.056.696	87.444.353.564
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.997.837.582	96.178.424.121
1. Phải thu khách hàng	131		59.404.494.458	41.818.684.215
2. Trả trước người bán	132		9.845.523.504	7.662.962.501
3. Các khoản phải thu khác	135	7	50.715.450.470	46.713.812.405
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.967.630.850)	(17.035.000)
IV. Hàng tồn kho	140		9.106.733.043	2.024.473.515
1. Hàng tồn kho	141		9.106.733.043	2.024.473.515
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.035.735.054	2.956.705.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.071.741.052	2.032.145.258
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.963.994.002	885.098.275
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	39.462.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		124.199.129.816	128.876.608.857
I. Tài sản cố định	220		60.487.778.329	68.605.250.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	51.881.190.166	61.254.105.536
- Nguyên giá	222		110.228.741.967	100.436.488.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.347.551.801)	(39.182.383.318)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	15.203.901	1.126.805.106
- Nguyên giá	228		21.342.237.814	22.092.237.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.327.033.913)	(20.965.432.708)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8.591.384.262	6.224.340.000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.065.327.543	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5.065.327.543	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		58.646.023.944	60.271.358.215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	50.624.053.265	50.340.371.717
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	5.284.520.803	6.537.975.602
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.737.449.876	3.393.010.896
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		382.057.721.846	346.881.388.356

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		98.042.051.322	143.624.751.599
I. Nợ ngắn hạn	310		98.015.728.062	143.599.923.339
1. Phải trả người bán	312		16.324.328.205	27.899.191.082
2. Người mua trả tiền trước	313		1.706.621.614	2.113.600.001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	11.757.508.515	26.894.992.554
4. Phải trả người lao động	315		93.098.879	15.705.754.920
5. Chi phí phải trả	316		32.320.518.713	26.071.850.151
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.495.397.883	1.951.242.318
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.414.223.806	20.330.747.171
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.904.030.447	22.632.545.142
II. Nợ dài hạn	330		26.323.260	24.828.260
1. Phải trả dài hạn khác	333		21.000.000	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.323.260	24.828.260
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		259.367.334.135	198.781.764.137
I. Vốn cổ đông	410	15	259.367.334.135	198.781.764.137
1. Vốn điều lệ	411		140.853.360.000	103.899.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.944.062.045	12.944.062.045
3. Cổ phiếu quỹ	414		(366.950.000)	(269.260.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		105.936.862.090	82.207.112.092
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	15	24.648.336.389	4.474.872.620
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400+439)	440		382.057.721.846	346.881.388.356

(Handwritten signature)

Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập biểu

Ngày 03 tháng 3 năm 2013

(Handwritten signature)

Hồ Quốc Quân
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Việt Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012


MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.815.518.632.390	1.137.348.730.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.187.773.382	1.960.689.018
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	1.812.330.859.008	1.135.388.041.097
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	1.433.909.439.648	735.458.725.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		378.421.419.360	399.929.315.763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.426.875.036	19.889.040.138
7. Chi phí tài chính	22		201.171.592	40.387.475
8. Chi phí bán hàng	24		71.751.224.645	60.575.354.722
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		116.243.621.585	108.046.633.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		203.652.276.574	251.155.980.186
11. Thu nhập khác	31		162.808.351	2.923.027.935
12. Chi phí khác	32		748.839.838	2.183.101.697
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(586.031.487)	739.926.238
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		203.066.245.087	251.895.906.424
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	43.782.508.880	67.219.447.149
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12	1.253.454.799	(3.276.766.105)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) Trong đó:	60		158.030.281.408	187.953.225.380
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		6.483.463.769	(371.727.380)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		151.546.817.639	188.324.952.760
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	11.004	18.456


Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu

Ngày 03 tháng 3 năm 2013


Hồ Quốc Quân
Kế toán trưởng


Nguyễn Đắc Việt Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	203.066.245.087	251.895.906.424
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.061.552.694	17.873.420.530
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	04	(30.911.440)	(461.242.493)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.426.875.036)	(19.335.768.892)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	210.670.011.305	249.972.315.569
Thay đổi các khoản phải thu	09	(23.894.620.032)	(64.044.971.560)
Thay đổi hàng tồn kho	10	9.005.256.773	(1.389.715.350)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(44.729.807.980)	31.049.414.520
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.323.277.342)	(5.339.635.923)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(59.782.868.298)	(55.411.270.207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.944.694.426	154.836.137.049
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.221.599.353)	(49.219.355.898)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22	256.687.255	2.587.644.647
3. Tăng các khoản đầu tư	25	(5.065.327.543)	(4.000.000.000)
4. Lãi tiền gửi nhận được	27	13.426.875.036	19.335.768.892
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(20.603.364.605)	(31.295.942.359)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông	31	16.065.180.000	2.618.490.000
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(97.690.000)	(222.640.000)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(77.435.709.500)	(128.702.149.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.468.219.500)	(126.306.299.601)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.873.110.321	(2.766.104.911)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	112.845.176.030	115.611.280.941
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	118.718.286.351	112.845.176.030



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập biểu



Hồ Quốc Quân
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Việt Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần 9 của Giấy đăng ký kinh doanh số 0305045911 ngày 14 tháng 12 năm 2012.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 824 (31 tháng 12 năm 2011: 893).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; kinh doanh các trò chơi điện tử và các dịch vụ trực tuyến khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2012</u> (Số năm)
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	1 - 5

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm chi phí mua giấy phép kinh doanh trò chơi trực tuyến và phần mềm máy tính. Chi phí mua giấy phép và phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí bản quyền trả trước và các loại chi phí trả trước dài hạn khác. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm phí bản quyền và các chi phí ban đầu khác để cài đặt đưa các trò chơi trực tuyến vào sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu từ bán thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	862.667.572	247.742.199
Tiền gửi ngân hàng	41.890.562.083	25.153.080.267
Các khoản tương đương tiền	75.965.056.696	87.444.353.564
	<u>118.718.286.351</u>	<u>112.845.176.030</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Đô la Mỹ và đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 0,5% đến 14% một năm. Thời hạn của khoản tiền gửi này là 01 tháng kể từ ngày bắt đầu gửi tiền.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	3.700.000.000	3.700.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FC	300.000.000	300.000.000
	<u>4.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản ủy thác đầu tư có thời hạn 1 năm từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 3 năm 2012.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ứng tiền xây dựng nhà văn phòng	50.000.000.000	41.871.060.000
Phải thu khác	715.450.470	4.842.752.405
	<u>50.715.450.470</u>	<u>46.713.812.405</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)**

Ứng tiền xây dựng nhà văn phòng thể hiện khoản đóng góp của Công ty cho Công ty FPT Tân Thuận để xây dựng nhà văn phòng tại Khu Chế xuất Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh. Tòa nhà văn phòng này dự tính sẽ hoàn thành trong năm 2013.

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	3.056.099.526	97.380.389.328	100.436.488.854
Tăng trong năm	-	26.076.526.235	26.076.526.235
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	347.568.856	430.460.000	778.028.856
Tăng khác	-	785.773.144	785.773.144
Thanh lý, nhượng bán	(213.808.856)	(1.004.171.141)	(1.217.979.997)
Giảm khác	-	(16.630.095.125)	(16.630.095.125)
Tại ngày 31/12/2012	3.189.859.526	107.038.882.441	110.228.741.967
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	2.056.657.356	37.125.725.962	39.182.383.318
Khấu hao trong năm	655.451.722	20.044.499.767	20.699.951.489
Thanh lý, nhượng bán	(57.170.218)	(935.033.964)	(992.204.182)
Giảm khác	-	(542.578.824)	(542.578.824)
Tại ngày 31/12/2012	2.654.938.860	55.692.612.941	58.347.551.801
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	534.920.666	51.346.269.500	51.881.190.166
Tại ngày 31/12/2011	999.442.170	60.254.663.366	61.254.105.536

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 35.304.706.552 đồng (31 tháng 12 năm 2011: 23.174.247.820 đồng).

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giấy phép VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	20.879.700.449	1.212.537.365	22.092.237.814
Giảm khác	(750.000.000)	-	(750.000.000)
Tại ngày 31/12/2012	20.129.700.449	1.212.537.365	21.342.237.814
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	20.044.335.508	921.097.200	20.965.432.708
Khấu hao trong năm	85.364.941	276.236.264	361.601.205
Tại ngày 31/12/2012	20.129.700.449	1.197.333.464	21.327.033.913
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	-	15.203.901	15.203.901
Tại ngày 31/12/2011	835.364.941	291.440.165	1.126.805.106

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT408 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10
TP Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Giá trị đầu tư tại 31/12/2012 <u>VND</u>	Hoạt động chính
Công ty cổ phần dịch vụ Gate	Số 357 phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	60,00	3.000.000.000	Phân phối thẻ trả trước: thẻ game, thẻ viễn thông
Công ty Cổ phần Phần mềm Trực tuyến FPT	Tầng 4, tòa nhà A, khu Vườn ươm Doanh nghiệp, lô D.01, đường Tân Thuận, Khu Chế Xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	60,00	3.000.000.000	Sản xuất phần mềm
Công ty Cổ phần FPT Payment Technology	Số 408 Điện Biên Phủ, Phường 10, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	62,57	24.300.000.000	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập và xử lý số liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử
Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ trực tuyến quốc tế FPT	Tầng 4, tòa nhà Hà Thành, 102 Thái Thịnh, quận Đống Đa, Hà Nội	100,00	5.000.000.000	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính

Trong năm 2012, Công ty Cổ phần FPT Payment Technology đã nhận được vốn góp thêm là 11.800.000.000 đồng từ Công ty và 13.690.000.000 đồng từ các công ty khác. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã sở hữu 62,57% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT Payment Technology và có quyền biểu quyết tương đương 62,57%.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Bản quyền, phần mềm	44.335.706.879	43.127.633.131
Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	6.288.346.386	7.212.738.586
	<u>50.624.053.265</u>	<u>50.340.371.717</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các kỳ kế toán trước:

	Doanh thu chưa thực hiện VND
Tại ngày 01/01/2011	3.261.209.498
Chuyển sang lợi nhuận	3.276.766.106
Tại ngày 01/01/2012	<u>6.537.975.604</u>
Chuyển sang lợi nhuận	(1.253.454.799)
Tại ngày 31/12/2012	<u>5.284.520.805</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.639.410.927	2.009.654.037
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.415.729.972	22.888.231.711
Thuế thu nhập cá nhân	1.389.292.909	731.124.409
Các loại thuế khác	1.313.074.707	1.265.982.397
	<u>11.757.508.515</u>	<u>26.894.992.554</u>

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Trong năm 2012, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 10% lợi nhuận sau thuế với số tiền tương ứng là 15.803.028.141 đồng theo Thông báo ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Hội đồng Quản trị và theo Điều lệ của Công ty. Việc phân chia quỹ này cũng như phương án phân chia lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 dự kiến sẽ được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong 6 tháng đầu năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. VỐN CỔ ĐỒNG

Tình hình biến động vốn cổ đồng trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND	Lợi ích của cổ đồng thiểu số VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	76.003.240.000	12.944.062.045	(46.620.000)	66.539.330.435	155.440.012.480	-	155.440.012.480
Phát hành cổ phiếu	2.618.490.000	-	-	-	2.618.490.000	4.846.600.000	7.465.090.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(222.640.000)	-	(222.640.000)	-	(222.640.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	188.324.952.760	188.324.952.760	(371.727.380)	187.953.225.380
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	(18.676.901.502)	(18.676.901.502)	-	(18.676.901.502)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	25.278.120.000	-	-	(25.278.120.000)	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(128.702.149.601)	(128.702.149.601)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2012	103.899.850.000	12.944.062.045	(269.260.000)	82.207.112.092	198.781.764.137	4.474.872.620	203.256.636.757
Phát hành cổ phiếu	2.375.180.000	-	-	-	2.375.180.000	13.690.000.000	16.065.180.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(97.690.000)	-	(97.690.000)	-	(97.690.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	151.546.817.639	151.546.817.639	6.483.463.769	158.030.281.408
Tặng khác	34.578.330.000	-	-	(34.578.330.000)	-	-	-
Trích quỹ từ lợi nhuận (*)	-	-	-	(15.803.028.141)	(15.803.028.141)	-	(15.803.028.141)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(77.435.709.500)	(77.435.709.500)	-	(77.435.709.500)
Số dư tại ngày 31/12/2012	140.853.360.000	12.944.062.045	(366.950.000)	105.936.862.090	259.367.334.135	24.648.336.389	284.015.670.524

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 01 tháng 6 năm 2012, Công ty đã quyết định phát hành 3.695.351 cổ phiếu tương đương 36.953.510.000 đồng để tăng vốn điều lệ của Công ty. Trong đó, 237.518 cổ phiếu phát hành cho nhân viên Công ty và 3.457.833 cổ phiếu phát hành để chia cổ tức trong năm 2012 (trong đó có 24.783 cổ phiếu ưu đãi). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 140.853.360.000 đồng và đã được cổ đông góp đủ.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03-2012/FO/NQ- HDQT ngày 8 tháng 8 năm 2012 và 04-2012/FO/NQ-HDQT ngày 28 tháng 11 năm 2012, Công ty đã quyết định chia cổ tức của năm 2012 bằng tiền với số tiền là 77.435.709.500 đồng.

Trong năm 2012, Công ty đã mua lại 46.302 cổ phiếu ưu đãi của cán bộ công nhân viên nghỉ việc và phát hành thêm 36.533 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Tập chí PCWorld theo điều lệ của Công ty.

(*) Trích quỹ từ lợi nhuận trong năm (xem Thuyết minh số 14).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT408 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10
TP Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. VỐN CỔ ĐÔNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các cổ đông của Công ty bao gồm:

Tên cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần FPT	2.106.666	14,96	21.066.660.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	7.902.221	56,10	79.022.210.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	1.402.220	9,96	14.022.200.000
Cổ đông ưu đãi	360.335	2,56	3.603.350.000
Cổ đông phổ thông khác	2.313.894	16,42	23.138.940.000
	14.085.336	100	140.853.360.000

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty:

	2012		2011	
	Số lượng cổ phiếu	Số tiền (VND)	Số lượng cổ phiếu	Số tiền (VND)
Vốn cổ phần được duyệt	14.085.336	140.853.360.000	10.389.985	103.899.850.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.725.001	137.250.010.000	10.021.125	100.211.250.000
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	360.335	3.603.350.000	368.860	3.688.600.000
	14.085.336	140.853.360.000	10.389.985	103.899.850.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	(36.695)	(366.950.000)	(26.926)	(269.260.000)
	(36.695)	(366.950.000)	(26.926)	(269.260.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.725.001	137.250.010.000	10.021.125	100.211.250.000
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	323.640	3.236.400.000	341.934	3.419.340.000
	14.048.641	140.486.410.000	10.363.059	103.630.590.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu quỹ phản ánh số cổ phiếu mua lại từ những nhân viên cũ không còn làm việc tại Công ty.

Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND. Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ các cổ phiếu này không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong vòng ba năm đầu tiên kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2012	2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.815.518.632.390	1.137.348.730.115
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	984.931.521.367	478.527.148.651
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	830.587.111.023	658.821.581.464
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.187.773.382)	(1.960.689.018)
- Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.187.773.382)	(1.960.689.018)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.812.330.859.008</u>	<u>1.135.388.041.097</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2012	2011
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	993.017.237.655	464.808.494.068
Giá vốn cung cấp dịch vụ	440.892.201.993	270.650.231.266
	<u>1.433.909.439.648</u>	<u>735.458.725.334</u>

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí nhân công	133.966.948.991	115.893.682.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.905.697.691	34.508.170.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.231.102.356.891	274.672.887.068
Chi phí khác	213.929.282.305	14.197.479.027
	<u>1.621.904.285.878</u>	<u>439.272.219.506</u>

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2012	2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	203.066.245.087	251.895.906.424
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Phân bổ doanh thu chưa thực hiện năm trước	(13.202.605.776)	(13.007.312.991)
Lợi nhuận từ việc đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	(710.176.953)	(797.751.892)
Lợi nhuận các công ty con	(35.425.572.337)	-
Các khoản thu nhập không chịu thuế khác (i)	(309.835.517)	(4.724.428.074)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Doanh thu dịch vụ nhận trước đã xuất hóa đơn	8.188.786.581	26.114.377.415
Chi phí năm 2011	599.144.865	-
Chi phí không hợp lý	828.818.664	245.921.388
Điều chỉnh khác (ii)	16.199.123.449	9.151.076.326
Thu nhập chịu thuế	<u>179.233.928.063</u>	<u>268.877.788.596</u>
Thuế suất thông thường	25%	25%
Giảm trừ thuế nộp thừa năm 2011	(1.025.973.136)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.782.508.880	67.219.447.149
Thuế thu nhập hoãn lại (iii)	<u>1.253.454.799</u>	<u>(3.276.766.105)</u>
	<u>45.035.963.679</u>	<u>63.942.681.044</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT và Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Phần mềm Trực tuyến FPT được hưởng ưu đãi thuế dành cho doanh nghiệp thành lập mới hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phần mềm (miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo).

- (i) Lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ phần Phần mềm trực tuyến FPT được hưởng ưu đãi thuế.
- (ii) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế khác là lợi nhuận chưa thực hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất phát sinh bởi các giao dịch bán nội bộ giữa Công ty và công ty con và lỗ trước thuế của các công ty con.
- (iii) Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại và tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay.

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm kết thúc 2012 <u>VND</u>	Năm kết thúc 2011 <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	151.546.817.639	188.324.952.760
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	151.546.817.639	188.324.952.760

Số cổ phiếu:

	31/12/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	13.771.897	10.203.846

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	2012 <u>VND</u>	2011 <u>VND</u>
---------------------------------	--------------------	--------------------

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.004	18.456
--------------------------	--------	--------

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 15 - Vốn cổ đông, trong năm 2012, Công ty thực hiện phát hành 3.457.833 cổ phiếu thưởng mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2012 được tính toán lại theo số lượng cổ phiếu phổ thông tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng.

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2012 <u>VND</u>	2011 <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	20.547.214.778	15.853.876.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	17.131.792.272	16.930.768.824
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	44.319.349.076	49.730.439.908
Trên năm năm	8.802.433.500	18.862.357.500
	<u><u>70.253.574.848</u></u>	<u><u>85.523.566.232</u></u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Số tiền thuê nhà tại 408 Điện Biên Phủ, quận 10, TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê nhà số 02FPT/2008/HĐTN với thời hạn 10 năm từ ngày 15/10/2008 đến ngày 15/10/2018;
- Số tiền thuê nhà tại Tầng 5 tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội theo Hợp đồng thuê nhà thời hạn 20 tháng từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/7/2013;
- Số tiền thuê nhà tại Tầng 4 Hà Thành Plaza, Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội theo Hợp đồng thuê nhà số 66/HĐ-TVP/2009 với thời hạn 5 năm từ ngày 28/8/2009 đến ngày 27/8/2014;
- Số tiền thuê nhà tại Khu chế xuất Tân Thuận theo Hợp đồng thuê số 01-2010/TANTHUAN-FTEL với thời gian thuê từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2012;
- Số tiền thuê nhà tại 56 Phố Me, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thuê số 01072011/HĐTN/FOHN-FAD với thời gian từ ngày 01/7/2011 đến ngày 01/7/2013;
- Số tiền thuê nhà theo Hợp đồng thuê số 044/TTC-NV11 với thời gian từ ngày 15/4/2011 đến ngày 14/4/2013.

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.718.286.351	112.845.176.030
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.152.314.078	88.515.461.620
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng cộng	229.870.600.429	205.360.637.650
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	17.344.517.448	29.850.433.400
Chi phí phải trả	32.320.518.713	26.071.850.151
Tổng cộng	49.665.036.161	55.922.283.551

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	8.571.866.406	7.946.454.149	-	24.049.918.233

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ (Tiếp theo)

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản như sau

	2012	2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	85.718.664	161.034.641

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Total
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.718.286.351	-	118.718.286.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.152.314.078	-	107.152.314.078
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Tổng cộng	<u>229.870.600.429</u>	<u>-</u>	<u>229.870.600.429</u>
31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	17.344.517.448	-	17.344.517.448
Chi phí phải trả	32.320.518.713	-	32.320.518.713
Tổng cộng	<u>49.665.036.161</u>	<u>-</u>	<u>49.665.036.161</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>180.205.564.268</u>	<u>-</u>	<u>180.205.564.268</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Total VND
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.845.176.030	-	112.845.176.030
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.515.461.620	-	88.515.461.620
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Tổng cộng	205.360.637.650	-	205.360.637.650
31/12/2011			
Phải trả người bán và phải trả khác	29.850.433.400	-	29.850.433.400
Chi phí phải trả	26.071.850.151	-	26.071.850.151
Tổng cộng	55.922.283.551	-	55.922.283.551
Chênh lệch thanh khoản thuần	149.438.354.099	-	149.438.354.099

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2012 VND	2011 VND
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	3.500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại FPT	142.658.750	783.919.592
Trường Đại học FPT	312.000.000	492.808.172
Công ty bán lẻ FPT	194.457.400	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.165.045.671	75.375.781
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	30.210.831.142	29.257.122.355
Công ty Cổ phần Thương mại FPT	3.670.184.289	17.004.884.787
Công ty Cổ phần FPT	11.115.000.178	1.579.562.883
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	2.793.767.800	2.749.436.750
	1.872.508.435	-
Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần FPT	11.586.663.000	19.710.500.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	43.462.215.500	73.935.160.000
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám Đốc trong năm	3.025.672.727	4.670.290.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	624.943.349	548.850.106
Công ty bán lẻ FPT	35.200.000	-
	<hr/>	<hr/>
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần FPT	538.284.032	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.589.293.933	4.771.172.039
	<hr/>	<hr/>



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu

Ngày 03 tháng 3 năm 2013



Hồ Quốc Quân
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Việt Dũng
Tổng Giám đốc